

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **2600** /UBND-TH

Bình Định, ngày **27** tháng 6 năm 2016

V/v tăng cường tuyên truyền,
phổ biến và tổ chức thực hiện có
hiệu quả các chính sách tín dụng
đối với đồng bào dân tộc Chăm

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định;
- Báo Bình Định;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh tại Văn bản số 324/BIĐ2 ngày 04/5/2016 về việc tuyên truyền, phổ biến các chính sách tín dụng đối với đồng bào dân tộc Chăm;

Nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách tín dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số (trong đó có đồng bào dân tộc Chăm) trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Giao Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn và Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách tín dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số (trong đó có đồng bào dân tộc Chăm).

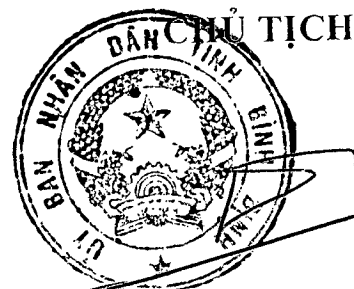
2. Giao Sở Thông tin và Truyền Thông phối hợp, hướng dẫn Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các chính sách tín dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số như tài liệu kèm theo Văn bản này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm đăng công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã (có đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống) niêm yết tại Trụ sở cơ quan đầy đủ các nội dung chính sách tín dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là các chính sách tín dụng ưu đãi như tài liệu kèm theo Văn bản này.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp triển khai thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K9, K17. *Phm*



Hồ Quốc Dũng

Số: 10 /2015/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2015

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... 9 ...
	Ngày: 27/7

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP
ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ
phát triển nông nghiệp, nông thôn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ: ... 9 ... Ngày: 26/7

Kính chuyển: TTT. Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho vay; việc cơ cấu lại thời hạn nợ, cho vay mới; hồ sơ, trình tự thủ tục khoan nợ, xóa nợ; tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm của khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (trừ công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính bao thanh toán), tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

2. Tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (sau đây gọi chung là khách hàng).

Điều 3. Chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) thực hiện hỗ trợ nguồn vốn đối với các tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ theo quy định hiện hành, bao gồm:

1. Tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
2. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
3. Các chính sách hỗ trợ khác.

Điều 4. Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới

1. Khách hàng quy định tại khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP khó khăn trong việc trả nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được tổ chức tín dụng chủ động xem xét:

a) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng. Việc giữ nguyên nhóm nợ khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần đối với một khoản nợ kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Cho vay mới để phục hồi sản xuất kinh doanh đối với khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh khả thi.

2. Căn cứ quy định hiện hành và khả năng tài chính của mình, tổ chức tín dụng xem xét thực hiện các biện pháp hỗ trợ khác (bao gồm cả miễn, giảm lãi vay, lãi quá hạn; ưu tiên thu nợ gốc trước thu nợ lãi sau) nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự thủ tục khoanh nợ, xóa nợ

1. Hồ sơ đề nghị khoanh nợ đối với trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng, cần xử lý khoanh nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

- a) Giấy đề nghị khoanh nợ do khách hàng vay vốn lập;
- b) Văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);
- c) Phương án phục hồi sản xuất kinh doanh khả thi trong thời gian khoanh nợ, phương án trả nợ sau thời gian khoanh nợ do khách hàng lập và được tổ chức tín dụng cho vay thẩm định, chấp thuận;

d) Biên bản xác định thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng đối với đối tượng vay vốn, ghi rõ mức độ bị thiệt hại về tài sản trên tổng số vốn thực hiện dự án, phương án sản xuất kinh doanh đề nghị vay vốn và số vốn vay bị thiệt hại, có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay và xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, cụ thể:

(i) Khách hàng là doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(ii) Khách hàng là hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

(iii) Khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

đ) Bản sao hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn hoặc các giấy tờ nhận nợ khác có rút số dư nợ (gốc, lãi, tổng số) đến ngày đề nghị khoan nợ có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay;

e) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị khoan nợ đối với trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bị thiệt hại về tài sản do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Giấy đề nghị khoan nợ do khách hàng vay vốn lập;

b) Phương án phục hồi sản xuất kinh doanh khả thi trong thời gian khoan nợ, phương án trả nợ sau thời gian khoan nợ do khách hàng lập và được tổ chức tín dụng cho vay thẩm định, chấp thuận;

c) Biên bản xác định thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng đối với đối tượng vay vốn, ghi rõ mức độ bị thiệt hại về tài sản trên tổng số vốn thực hiện dự án, phương án sản xuất kinh doanh đề nghị vay vốn và số vốn vay bị thiệt hại, có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với hợp tác xã) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã);

d) Bản sao hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn hoặc các giấy tờ nhận nợ khác có rút số dư nợ (gốc, lãi, tổng số) đến ngày đề nghị khoan nợ có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay;

đ) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị xóa nợ đối với trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được áp dụng các biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, được khoan nợ mà vẫn gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ, cần xử lý xóa nợ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Giấy đề nghị xóa nợ do khách hàng vay vốn lập, trong đó nêu rõ nguyên nhân khó khăn, không có khả năng trả nợ sau khi đã được khoan nợ, số tiền nợ (gốc, lãi) đề nghị xóa nợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với hợp tác xã) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã);

b) Tài liệu chứng minh khách hàng đã được tổ chức tín dụng khoan nợ, trong đó nêu rõ số tiền và thời gian khoan nợ;

c) Bản sao hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn hoặc các giấy tờ nhận nợ khác có rút số dư nợ (gốc, lãi, tổng số) đến ngày đề nghị xóa nợ có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay;

d) Bản sao báo cáo tài chính của khách hàng 02 (hai) năm liên tục liền kề trước năm đề nghị xóa nợ đã được kiểm toán và báo cáo tài chính của khách hàng đến thời điểm đề nghị xóa nợ, trong đó thể hiện khách hàng liên tục bị thua lỗ, không có khả năng trả nợ vay;

đ) Văn bản của tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ, trong đó ghi rõ nguyên nhân, số tiền nợ (gốc, lãi) đề nghị xóa nợ;

e) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục đề nghị khoan nợ, xóa nợ

a) Lập hồ sơ đề nghị khoan nợ, xóa nợ:

(i) Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng, tổ chức tín dụng phối hợp khách hàng lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khoan nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

(ii) Trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bị thiệt hại về tài sản do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, tổ chức tín dụng phối hợp khách hàng lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khoan nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

(iii) Trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được áp dụng các biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, được khoan nợ mà vẫn gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ, cần xử lý xóa nợ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, tổ chức tín dụng phối hợp khách hàng lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị xóa nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tổ chức tín dụng cho vay tập hợp hồ sơ và số liệu chi tiết đề nghị khoan nợ, xóa nợ theo từng chi nhánh của tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố theo Mẫu biểu số 01 đính kèm Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua

đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tổng hợp số liệu khoanh nợ, xóa nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan tài chính địa phương cùng phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để tiến hành kiểm tra, xác nhận về hồ sơ, số liệu chi tiết đề nghị khoanh nợ, xóa nợ của tổ chức tín dụng theo Mẫu biểu số 02 đính kèm Thông tư này;

d) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính địa phương đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

(i) Xác nhận số liệu tổng hợp khoanh nợ, xóa nợ trên địa bàn theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Thông tư này;

(ii) Có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đồng gửi Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính) về việc khoanh nợ, xóa nợ trên địa bàn kèm theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Thông tư này;

đ) Tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống đề nghị khoanh nợ, xóa nợ gửi Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính theo Mẫu biểu số 04 đính kèm Thông tư này;

e) Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp cần thiết, trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện phúc tra hồ sơ, số liệu đề nghị khoanh nợ, xóa nợ tại các tổ chức tín dụng;

g) Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng, đồng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các địa phương thuộc đối tượng khoanh nợ, xóa nợ;

h) Tổ chức tín dụng quyết định việc thực hiện khoanh nợ, xóa nợ cho khách hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và văn bản thông báo của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP

1. Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản bảo đảm của các khoản cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tối đa bằng 100% so với tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm tương ứng của khoản cho vay lĩnh vực khác.

2. Tổ chức tín dụng quyết định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm của khoản cho vay trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.
2. Phối hợp khách hàng lập hồ sơ đề nghị khoan nợ, xóa nợ; tập hợp hồ sơ và chịu trách nhiệm rà soát, kiểm tra đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, số liệu chi tiết đề nghị khoan nợ, xóa nợ theo quy định tại Thông tư này.
3. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thông tin, tuyên truyền về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Thông tư này.
4. Thực hiện theo dõi riêng hồ sơ cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
5. Định kỳ hàng quý (chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu tiên của quý tiếp theo) báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) kết quả tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Mẫu biểu 05 đính kèm Thông tư này.

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế

- a) Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc phối hợp với Bộ Tài chính xem xét hồ sơ, tổng hợp số liệu đề nghị khoan nợ, xóa nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng và thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng theo quy định tại Thông tư này;
- b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Vụ Chính sách tiền tệ

- a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ nguồn vốn đối với tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ;
- b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

- a) Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức tín dụng mở chi nhánh, phòng giao dịch tại khu vực nông thôn (đặc biệt vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn) trên cơ sở các tổ chức tín dụng đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về mở rộng mạng lưới của tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ;
- b) Thực hiện thanh tra, giám sát việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Theo dõi và phối hợp với các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong việc triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn;

b) Chủ trì việc kiểm tra, xác nhận, tổng hợp số liệu đề nghị khoan nợ, xóa nợ của các tổ chức tín dụng để tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính;

c) Thực hiện hoặc phối hợp thực hiện công tác thanh tra, giám sát việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định;

d) Định kỳ hàng quý (chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu tiên của quý tiếp theo) báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) kết quả tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Mẫu biểu 06 đính kèm Thông tư này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 6 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 9;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (để phối hợp thực hiện);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Văn phòng Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để phối hợp chỉ đạo);
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội Nông dân Việt Nam;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Công báo;
- Lưu VP, PC, VTDCNKT (5 bản).



THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC

Nguyễn Đông Tiến

Tổ chức tín dụng... chi nhánh tỉnh (thành phố)...

Mẫu biểu 01

BIỂU CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ, XÓA NỢ
DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN, BẤT KHẢ KHÁNG, THIÊN TAI, DỊCH BỆNH TRÊN PHẠM VI RỘNG

Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị tính: đồng, nguyên tệ (ngoại tệ lập biểu riêng)

STT	Chi tiết	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Dư nợ đề nghị khoanh	Dư nợ đề nghị xóa	Ghi chú
		Tổng cộng	Gốc	Lãi			
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Quận, huyện, thị xã A						TCTD đề xuất
I	Doanh nghiệp						rõ thời gian
1	Doanh nghiệp a						đề nghị
2	Doanh nghiệp b						khoanh nợ
...	...						đối với
II	Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã						từng khách hàng
1	Hợp tác xã a						
2	Hợp tác xã b						
...	...						
III	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại						
1	Nguyễn Văn A						
2	Nguyễn Thị B						
...	...						
B	Quận, huyện, thị xã B						
I	Doanh nghiệp						
...	...						
II	Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã						
...	...						
III	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại						
...	...						
	Tổng cộng						

Lập biểu
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
 Giám đốc chi nhánh TCTD
 (Ký tên, đóng dấu)

**GIỚI THIỆU TÓM TẮT CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ ĐỒNG BÀO CHĂM ĐANG THỰC HIỆN TẠI
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ĐANG THỰC HIỆN TẠI NGÂN
HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI BÌNH ĐỊNH**

Hiện nay, Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) đang thực hiện cho vay các chương trình và dự án như sau:

1. Cho vay hộ nghèo;
2. Cho vay hộ cận nghèo;
3. Cho vay hộ thoát nghèo;
4. Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;
5. Cho vay giải quyết việc làm;
6. Cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ;
7. Cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài;
8. Cho vay hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020 theo Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ;
9. Cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
10. Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn theo Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ;
11. Cho vay Thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn theo Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ;
12. Cho vay hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ;
13. Cho vay vốn để hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề và đi xuất khẩu lao động cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015 theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ;
14. Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (WB);
15. Cho vay hộ nghèo về nhà ở - QĐ 33/2015;
16. Cho vay người lao động bị thu hồi đất theo Quyết định 63/2015/QĐ-TTg;

17. Cho vay trồng rừng sản xuất phát triển chăn nuôi theo Nghị định 75/2015/NĐCP.

2. TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ĐANG THỰC HIỆN TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

2.1. Cho vay hộ nghèo

- *Đối tượng vay vốn*: Hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 09/2011/QĐ - TTg ngày 30/01/2011, quy định chuẩn Hộ nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015 như sau:

+ Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống.

+ Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống.

- *Điều kiện vay vốn*: Cư trú hợp pháp tại địa phương; Có tên trong danh sách hộ nghèo của xã do Bộ LĐ-TB và XH công bố từng thời kỳ; Là thành viên của tổ TK&VV; hộ vay không phải thế chấp tài sản, được miễn phí thủ tục vay vốn và người đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn phải chịu trách nhiệm trong quan hệ vay vốn và trả nợ Ngân hàng.

- *Mục đích sử dụng vốn vay*: Phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và một phần nhu cầu thiết yếu của hộ nghèo trong sinh hoạt về sửa chữa nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập đối với hộ nghèo.

- *Phương thức cho vay*: Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

- *Mức cho vay*: Tối đa không quá 50 triệu đồng/hộ.

- *Lãi suất cho vay*: Theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ (từ ngày 05/6/2015, lãi suất cho vay là 0,55%/tháng).

Lưu ý: Hộ nghèo sinh sống ở địa bàn các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ. Kể từ ngày 01/01/2014, nếu Hộ có nhu cầu vay vốn để mua giống gia súc, gia cầm, thủy sản hoặc phát triển ngành nghề thì được vay *mức tối đa là 10 triệu đồng/hộ và được hưởng Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo* nhưng tổng dư nợ cả cũ và mới của Hộ không vượt quá mức cho vay tối đa nêu trên (hiện nay là 50 triệu đồng/hộ).

2.2. Cho vay hộ cận nghèo

- *Đối tượng vay vốn*: Hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ quy định chuẩn hộ Cận nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ - TTg ngày 30/01/2011:

+ Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng.

+ Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng.

- *Điều kiện vay vốn*: Cư trú hợp pháp tại địa phương; Có tên trong danh sách hộ cận nghèo của UBND cấp xã xác nhận theo chuẩn hộ cận nghèo được Thủ tướng Chính phủ quy định từng thời kỳ; Là thành viên của tổ TK&VV; Hộ vay không phải thế chấp tài sản và được miễn phí thủ tục vay vốn.

- *Mục đích sử dụng vốn vay*: Đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

- *Phương thức cho vay*: Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

- *Mức cho vay*: Tối đa không quá 50 triệu đồng/hộ.

- *Lãi suất cho vay*: Bằng 120% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo quy định từng thời kỳ (hiện nay là 0,66%/tháng).

2.3 Cho vay hộ thoát nghèo

- *Đối tượng vay vốn*: là hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, qua điều tra, rà soát hàng năm có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn cận nghèo theo quy định của pháp luật hiện hành, được UBND xã xác nhận và thời gian kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa là 3 năm.

- *Điều kiện vay vốn*: Cư trú hợp pháp tại địa phương; Có tên trong danh sách hộ mới thoát nghèo do UBND cấp huyện phê duyệt; Là thành viên của tổ TK&VV; Hộ vay không phải thế chấp tài sản và được miễn phí thủ tục vay vốn.

- *Mục đích sử dụng vốn vay*: Đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

- *Phương thức cho vay*: Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

- *Mức cho vay*: Tối đa không quá 50 triệu đồng/hộ.

- *Lãi suất cho vay*: Bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo quy định từng thời kỳ (hiện nay là 0,6875%/tháng).

2.4. Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn

- *Đối tượng vay vốn*: Học sinh sinh viên (HSSV) có hoàn cảnh khó khăn đang theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các Cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

1. HSSV mồ côi cả cha và mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

2. HSSV là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

- Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật.

3. HSSV mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

4. Bộ đội xuất ngũ theo học tại các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và cơ sở dạy nghề khác quy định tại Quyết định 121/2009/QĐ-TTg.

5. Lao động nông thôn học nghề tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề của các Bộ, ngành, tổ chức CTXH, các cơ sở đào tạo nghề khác theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg.

Lưu ý: Nếu các đối tượng được vay vốn, bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được xét ưu tiên cho vay trước.

- *Điều kiện vay vốn:* HSSV cư trú hợp pháp tại địa phương; Đối với HSSV năm thứ nhất phải có giấy báo trúng tuyển hoặc giấy xác nhận của nhà trường; Đối với HSSV năm thứ hai trở đi phải có xác nhận của nhà trường về việc đang theo học tại trường và không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

- *Mục đích sử dụng vốn vay:* Trang trải chi phí học tập cho HSSV.

- *Phương thức cho vay:*

+ Cho vay HSSV thông qua hộ gia đình áp dụng Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

+ Trường hợp HSSV mồ côi áp dụng phương thức cho vay trực tiếp.

- *Mức cho vay:* Theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ (hiện nay là 1.100.000 đồng/tháng)

- *Lãi suất cho vay:* Theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ (Hiện nay là 0,55%/tháng) hộ vay trả nợ trước hạn được giảm lãi tiền vay.

2.5. Cho vay giải quyết việc làm (theo nghị định 61/2015/NĐ-CP áp dụng từ ngày 1/9/2015)

- *Đối tượng vay vốn:*

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh; Người lao động.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh) sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Luật Việc làm được quy định như sau:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật là cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số là cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số;

Lưu ý: Nếu các đối tượng được vay vốn, bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được xét ưu tiên cho vay trước.

- *Điều kiện vay vốn:*

+ Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh: Phải có dự án vay vốn khả thi, phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh, tạo việc làm mới, thu hút thêm lao động vào làm việc ổn định; dự án phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã hoặc cơ quan thực hiện chương trình ở địa phương nơi thực hiện dự án; đối với dự án có mức vay trên 50 triệu đồng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo văn bản hướng dẫn của NHCSXH.

+ Đối với hộ gia đình: Phải đảm bảo tạo thêm tối thiểu 01 chỗ làm việc mới; Phải có dự án vay vốn được UBND cấp xã hoặc cơ quan thực hiện chương trình ở địa phương nơi thực hiện dự án xác nhận; cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án.

- *Mục đích sử dụng vốn vay:* Đầu tư sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- *Phương thức cho vay:*

+ Phương thức cho vay trực tiếp áp dụng đối với: Các dự án vay vốn của các cơ sở sản xuất kinh doanh và các dự án vay vốn của hộ gia đình, nhóm hộ gia đình bằng nguồn vốn do Tổng Liên đoàn lao động, Liên minh Hợp tác xã, Bộ Quốc phòng và Hội người mù quản lý.

+ Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay áp dụng đối với: Các dự án vay vốn của hộ gia đình bằng nguồn vốn của UBND cấp tỉnh quản lý và 04 tổ chức Hội, đoàn thể đang nhận ủy thác với NHCSXH.

- *Mức cho vay:*

+ Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức vay 01 dự án tối đa là 01 tỷ đồng và không quá 50 triệu đồng cho 01 người lao động được tạo việc làm.

+ Đối với người lao động, mức vay tối đa là 50 triệu đồng.

- *Lãi suất cho vay:* Đối với đối tượng 1, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định hiện nay là 0,55%/tháng. Đối với đối tượng 2, lãi suất vay vốn bằng 50% lãi suất cho vay của đối tượng 1 nêu trên (0,275%/tháng).

2.6. Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ

- Đối tượng vay vốn: các hộ gia đình sinh sống ở nông thôn (các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).

- Điều kiện vay vốn:

+ Cư trú hợp pháp tại vùng nông thôn;

+ Chưa có công trình NS & VSMTNT hoặc đã có nhưng chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia về nước sạch và chưa đảm bảo VSMTNT được UBND xã xác nhận;

+ Là thành viên tổ TK&VV.

Lưu ý: Trường hợp hộ vay có nhu cầu vay lại để xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình đã sử dụng nhiều năm bị hư hỏng, xuống cấp, không đủ tiêu chuẩn thì hộ vay phải trả hết nợ vốn vay cũ của chương trình này.

... .. Mục đích sử dụng vốn vay: Mua nguyên vật liệu, trả công xây dựng và các chi phí cần thiết khác cho xây mới, cải tạo, nâng cấp công trình NS&VSMTNT.

- Phương thức cho vay: Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

- Mức cho vay: tối đa là 12 triệu đồng/hộ gồm công trình nước sạch và công trình vệ sinh (06 triệu đồng/1 công trình).

- Lãi suất cho vay: Theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ (hiện nay là 0,75%/tháng)

2.7. Cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài

- Đối tượng vay vốn: Vợ (chồng), con của liệt sỹ; thương binh; vợ (chồng), con của thương binh; con của anh hùng lao động, lực lượng vũ trang; người có công với cách mạng; người lao động thuộc hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của Pháp luật.

Lưu ý: Nếu các đối tượng được vay vốn, bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được xét ưu tiên cho vay trước.

- Điều kiện vay vốn: Là thành viên của tổ TK&VV; Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi NHCSXH cho vay. Trường hợp, đối tượng chính sách không thuộc UBND cấp xã quản lý thì người vay có thể xuất trình giấy tờ để chứng minh (như thẻ thương binh, giấy chứng nhận,...) để UBND có cơ sở xác nhận; Được Bên tuyển dụng chính thức tiếp nhận đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

- Mục đích sử dụng vốn vay: Chi trả các chi phí, lệ phí hợp pháp cần thiết để đi lao động có thời hạn ở nước ngoài theo Hợp đồng lao động đã ký.

- Phương thức cho vay: Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

- Mức cho vay: Căn cứ theo mức trần chi phí do Bộ LĐ-TB&XH quy định tại văn bản số 3990/LĐTBXH-QLLĐNN và không vượt quá 30 triệu đồng/một

lao động theo quy định hiện hành. Từ ngày 1/9/2015, áp dụng theo Nghị định 61/2015/NĐ-CP, mức vay tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đối với mức vay trên 50 triệu đồng, người lao động vay vốn ưu đãi để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải có tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

- *Lãi suất cho vay*: Theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ (từ ngày 05/6/2015, là 0,55%/tháng).

2.8. Cho vay hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020 theo Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

- *Đối tượng vay vốn*: Là những người lao động thuộc 64 huyện nghèo và huyện được tách ra từ 64 huyện nghèo đã được tuyển chọn, có nhu cầu vay vốn để đi xuất khẩu lao động.

Lưu ý: Nếu các đối tượng được vay vốn, bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được xét ưu tiên cho vay trước.

- *Điều kiện vay vốn*: Cư trú hợp pháp tại 64 huyện nghèo; được bên tuyển dụng chính thức tiếp nhận đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

- *Mục đích sử dụng vốn vay*: Chi trả các chi phí ghi trong Hợp đồng và các chi phí khác ngoài HĐ như lệ phí visa, hộ chiếu, giấy khám sức khỏe...

- *Phương thức cho vay*: Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

- *Mức cho vay*: Theo nhu cầu của người vay, tối đa bằng các khoản chi phí người vay phải đóng góp theo từng thị trường nhưng không vượt quá mức trần cho vay theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (áp dụng theo Văn bản 3990/LĐTBXH-QLLĐNN ngày 16/10/2013). Từ ngày 1/9/2015, áp dụng theo Nghị định 61/2015/NĐ-CP, mức vay tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đối với mức vay trên 50 triệu đồng, người lao động vay vốn ưu đãi để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải có tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

- *Lãi suất cho vay*:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số áp dụng lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hiện hành của NHCSXH áp dụng cho các đối tượng chính sách đi xuất khẩu lao động; (hiện nay là 0,275%/tháng).

+ Các đối tượng còn lại của các huyện nghèo được vay với lãi suất cho vay hiện hành của NHCSXH áp dụng cho các đối tượng chính sách đi xuất khẩu lao động.

2.9. Cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Đối tượng vay vốn:* Hộ đồng bào dân tộc thiểu số (kể cả các hộ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) sống ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ - TTg và có mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng từ 50% trở xuống so với chuẩn hộ nghèo theo qui định hiện hành và có phương thức sản xuất nhưng thiếu hoặc không có vốn sản xuất.

- *Điều kiện vay vốn:*

+ Người vay cư trú hợp pháp, ổn định tại vùng khó khăn được quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ - TTg ngày 05/3/2007 và có tên trong Danh sách hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn do UBND xã lập và được UBND huyện phê duyệt.

+ Có phương án hoặc nhu cầu sử dụng vốn để sản xuất kinh doanh được chính quyền cùng tổ chức Hội, đoàn thể của thôn hỗ trợ lập.

+ Sử dụng vốn vay đúng mục đích, không sử dụng khoản vốn vay để gửi lại các ngân hàng khác.

- *Phương thức cho vay:* Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

- *Mức cho vay:* Tối đa không quá 8 triệu đồng/hộ. (Trường hợp người vay có nhu cầu vay vốn trên 8 triệu đồng/hộ thì áp dụng chính sách cho vay hộ nghèo theo Nghị định 78/2002/NĐ-CP)

- *Lãi suất cho vay:* 0,1%/tháng.

- *Thời hạn cho vay tối đa:* không quá 5 năm (60 tháng).

2.10. Cho vay hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn theo Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ

- *Đối tượng vay vốn:* là các hộ không thuộc diện hộ nghèo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại các xã thuộc vùng khó khăn theo danh mục trong Quyết định 30/2007/TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Điều kiện vay vốn:* Người vay phải có dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh được UBND xã nơi thực hiện dự án hoặc phương án xác nhận; có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và cư trú hợp pháp tại nơi thực hiện dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh.

- *Mục đích sử dụng vốn vay:* Các chi phí để thực hiện dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn mà pháp luật không cấm; góp vốn để thực hiện các phương án hợp tác SXKD.

- *Phương thức cho vay:*

+ Hộ vay đến 30 triệu đồng: Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

+ Hộ vay trên 30 triệu đồng đến 100 triệu đồng: NHCSXH trực tiếp cho vay.

- *Mức cho vay:*

+ Đối với hộ gia đình SXKD: Tối đa là 30 triệu đồng/hộ.

+ Một số trường hợp cụ thể mức cho vay của hộ có thể trên 30-100 triệu đồng, nhưng hộ vay phải có vốn tự có tối thiểu là 20% và thực hiện đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (*Mức dư nợ của loại cho vay này không được vượt quá 3% dư nợ cho vay Hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh*).

- *Lãi suất cho vay:* Theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ (hiện nay là 0,75%/tháng).

2.11. Cho vay thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn theo Quyết định 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ

- *Đối tượng vay vốn:* Là các Thương nhân hoạt động thương mại thường xuyên tại vùng khó khăn.

- *Điều kiện vay vốn:* Phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và được UBND xã nơi thương nhân hoạt động thương mại xác nhận có hoạt động thương mại thường xuyên trên địa bàn; có vốn tự có tối thiểu bằng 20% tổng nhu cầu vốn vay; thực hiện bảo đảm tiền vay (*đối với Thương nhân vay vốn trên 30 triệu đồng*).

- *Mục đích sử dụng vốn vay:* Đầu tư xây dựng trụ sở, cửa hàng, trang thiết bị, mua sắm hàng hoá; góp vốn với các tổ chức, cá nhân khác.

- *Phương thức cho vay:*

+ Đối với thương nhân là cá nhân: Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

+ Đối với thương nhân là tổ chức kinh tế: NHCSXH trực tiếp cho vay.

- *Mức cho vay:*

+ Đối với thương nhân là cá nhân không thực hiện mở sổ sách kế toán và nộp thuế khoán theo quy định của cơ quan thuế: Tối đa là 30 triệu đồng.

+ Đối với thương nhân là cá nhân thực hiện mở sổ sách kế toán và kê khai nộp thuế theo quy định của pháp luật: Tối đa là 100 triệu đồng.

+ Đối với thương nhân là tổ chức kinh tế: Tối đa là 500 triệu đồng.

- *Lãi suất cho vay:* 0,75%/tháng

2.12. Cho vay hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ

- Mục tiêu: Giúp các hộ nghèo khu vực miền Trung có nhà ở kiên cố, bảo đảm an toàn con người và tài sản khi có bão, lụt.

- Phạm vi áp dụng: 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

- Đối tượng cho vay: Hộ gia đình nghèo có tên trong Danh sách hộ nghèo được vay vốn tại Đề án hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh phê duyệt.

- Phương thức cho vay: Ủy thác cho vay thông qua tổ chức Hội, đoàn thể.

- Mức cho vay: Tối đa 15 triệu đồng/hộ.

- Lãi suất cho vay: 0,25%/tháng

2.13. Cho vay vốn đối với hộ đồng bào thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013 - 2015 theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ

- Phạm vi áp dụng: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các tỉnh, thành phố từ khu vực phía Bắc đến khu vực Đông Nam bộ và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản, buôn, làng đặc biệt khó khăn thuộc các tỉnh, thành phố trong các khu vực này.

- Đối tượng vay vốn: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả hộ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) và hộ nghèo có trong "Danh sách hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn" được UBND cấp huyện phê duyệt; sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, chưa được hưởng chính sách của Nhà nước hỗ trợ về đất sản xuất, chuyển đổi nghề.

Lưu ý: Về đối tượng vay vốn:

+ Hộ nghèo được xác định theo tiêu chí chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 theo QĐ 09/2011/QĐ-TTg

+ Người vay có tên trong Danh sách Hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm Quyết định 755/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành.

+ Người vay chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo hạn mức bình quân chung do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

- Mục đích sử dụng vốn vay:

+ Chi phí tạo đất sản xuất: Vốn vay được sử dụng vào việc chi phí khai hoang, phục hoá, cải tạo đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Người vay không được chuyển nhượng, cho, tặng, cầm cố, cho thuê đất sản xuất trong thời gian 10 năm, kể từ ngày nhận đất sản xuất.

+ Chi phí chuyển đổi nghề: Vốn vay được sử dụng mua sắm nông cụ, máy móc để làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc làm nghề khác (đầu tư vào việc phát triển sản xuất, kinh doanh không trái pháp luật).

- + Chi phí đi xuất khẩu lao động.
- *Mức cho vay và lãi suất cho vay:*
 - + Cho vay để chi phí tạo đất sản xuất và chuyển đổi nghề: mức cho vay tối đa 15 triệu đồng/hộ; lãi suất cho vay 0,1%/tháng.
 - + Cho vay để chi phí XKLD: Áp dụng theo chương trình cho vay người lao động thuộc huyện nghèo đi XKLD theo QĐ 71/2009/QĐ-TTg.
- *Phương thức cho vay:* Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

2.14. Cho vay Dự án phát triển ngành Lâm nghiệp (WB)

- *Đối tượng vay vốn:* Hộ gia đình tham gia trồng, chăm sóc rừng trồng của Dự án.
- *Địa bàn thực hiện trồng rừng Dự án:* Là diện tích được quy hoạch và thiết kế để trồng rừng tại những xã tham gia thực hiện Dự án thuộc 6 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa và Nghệ An.
- *Mục đích sử dụng vốn vay:*
 - + Trang trải các chi phí trồng mới kết hợp chăm sóc hoặc tiếp tục quá trình trồng, chăm sóc rừng trồng như: cây giống, phân bón, nhân công, công cụ lao động, vận chuyển (cây giống, phân bón).
 - + Trang trải các chi phí khác liên quan phục vụ cho việc chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng trồng, như: Thuốc trừ sâu bệnh, nhân công chăm sóc và bảo vệ, khai thác, vận chuyển sản phẩm sau thu hoạch.
- *Phương thức cho vay:*
 - + Đối với những hộ gia đình tham gia Tổ TK&VV: Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.
 - + Đối với hộ không tham gia Tổ TK&VV: Cho vay trực tiếp.
- *Mức cho vay:* Tối đa bằng 75% chi phí trồng rừng và căn cứ từng mô hình trồng rừng. Mức cho vay tối đa một ha để trồng mới đối với từng loại cây trồng sẽ do Tổng Giám đốc NHCSXH thông báo từng thời kỳ.

Hiện nay mức cho vay tối đa được quy định như sau:

Mô hình trồng rừng	Mức cho vay tối đa
<i>Mô hình rừng trồng cây mọc nhanh và những loài cây lâm sản ngoài gỗ luân kỳ ngắn, sản lượng trung bình).</i>	20 triệu đồng/ha
<i>Mô hình rừng trồng cây gỗ lớn và những loài cây lâm sản ngoài gỗ (Luân kỳ dài, sản lượng cao).</i>	25 triệu đồng/ha
<i>Mô hình chuyển đổi từ mô hình rừng trồng cây mọc nhanh thành rừng trồng lấy gỗ xẻ (Luân kỳ dài,</i>	Cho vay bổ sung 10 triệu đồng/ha

sản lượng cao).	
-----------------	--

- Các khoản cho vay đã ký và giải ngân trước đây vẫn thực hiện theo mức cho vay đã ghi trên Khế ước nhận nợ, sổ vay vốn.

- Lãi suất cho vay: Do Tổng Giám đốc NHCSXH thông báo từng thời kỳ, hiện nay là 0,55%/tháng.

2.15 Cho vay hộ nghèo về nhà ở - QĐ 33/2015;

- *Đối tượng vay vốn:* Đối tượng được vay vốn về nhà ở theo quy định của Quyết định 167/2008/QĐ-TTg phải có đủ ba điều kiện sau:

+ Là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010), đang cư trú tại địa phương, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành;

+ Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

+ Hộ không thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và theo các chính sách hỗ trợ nhà ở khác.

- *Cách bình xét và phê duyệt danh sách hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở:*

+ Cơ sở thôn, bản tổ chức bình xét đối tượng và phân loại ưu tiên theo đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch;

+ UBND cấp xã tổng hợp danh sách hộ được hỗ trợ, đồng thời lập danh sách các hộ có nhu cầu vay vốn báo cáo UBND cấp huyện để trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

- *Phạm vi áp dụng:*

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở được áp dụng đối với các hộ thuộc diện đối tượng theo quy định của Quyết định 167/2008/QĐ-TTg đang cư trú tại khu vực không phải là đô thị trên phạm vi cả nước.

- *Mức cho vay:*

Hộ dân thuộc đối tượng thụ hưởng sau khi được nhận nguồn vốn hỗ trợ từ Nhà nước, cộng đồng, nếu có nhu cầu, được vay vốn từ NHCSXH để làm nhà ở.

Mức cho vay theo đề nghị của người vay, nhưng tối đa không vượt quá 08 triệu đồng/hộ.

- *Lãi suất cho vay:* 3%/năm.

- *Thời hạn cho vay:*

+ Thời hạn cho vay là 10 năm kể từ thời điểm hộ dân nhận nợ món vay đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm đầu.

+ Trong thời gian ân hạn, hộ dân chưa phải trả nợ, trả lãi, hộ dân bắt đầu trả nợ tiền vay từ năm thứ 6 trở đi. Mức trả nợ mỗi năm tối thiểu bằng 20% tổng số vốn đã vay.

+ Hộ dân có thể trả nợ trước hạn.

- *Phương thức cho vay:* Ủy thác cho các tổ chức Hội, đoàn thể thực hiện một số nội dung công việc trong quy trình cho vay.

2.16 Cho vay người lao động bị thu hồi đất theo Quyết định 63/2015/QĐ-TTg;

- *Đối tượng áp dụng*

+ Người lao động thuộc hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được nhà nước giao đất nông nghiệp theo quy định (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi;

+ Người lao động thuộc hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ mà phải di chuyển chỗ ở.

- *Điều kiện, hồ sơ và thủ tục vay vốn*

* Người lao động bị thu hồi đất tham gia đào tạo nghề được vay vốn theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên

+ Điều kiện vay vốn:

1. Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay và có Quyết định thu hồi đất với thời hạn trong vòng 5 năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi đất;

2. Người lao động bị thu hồi đất tham gia đào tạo nghề năm thứ nhất phải có giấy báo trúng tuyển hoặc giấy xác nhận được vào học của nhà trường;

3. Người lao động bị thu hồi đất tham gia đào tạo nghề từ năm thứ hai trở đi phải có xác nhận của nhà trường về việc đang theo học tại trường và không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

+ Hồ sơ, thủ tục vay vốn: Ngoài các thủ tục vay vốn theo quy định tại văn bản số 2162A/NHCS-TD ngày 02/10/2007 về hướng dẫn thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Tổng Giám đốc NHCSXH về cho vay đối với học sinh, sinh viên, thì người lao động bị thu hồi đất phải có Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền (Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc do cơ quan có thẩm quyền cấp).

* Người lao động bị thu hồi đất được vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm theo quy định của pháp luật

- Điều kiện vay vốn: Ngoài các điều kiện vay vốn theo quy định của Quỹ quốc gia về việc làm thực hiện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ, người vay phải có thêm điều kiện là có Quyết định thu hồi đất với thời hạn trong vòng 5 năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi đất.

- Hồ sơ, thủ tục vay vốn: Ngoài các thủ tục vay vốn theo quy định tại văn bản số 3798/NHCS-TDSV ngày 20/11/2015 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, thì người lao động bị thu hồi đất phải có Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền (Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc do cơ quan có thẩm quyền cấp).

- Các quy định khác

* Về người lao động bị thu hồi đất tham gia đào tạo nghề vay vốn theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên

- Người lao động bị thu hồi đất tham gia đào tạo nghề được vay vốn một lần theo văn bản này.

- Nguyên tắc cho vay, mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay, mục đích sử dụng, phương thức cho vay, giải ngân, xử lý nợ bị rủi ro, kiểm tra giám sát,... được thực hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên và quy định tại văn bản số 2162A/NHCS-TD ngày 02/10/2007 về hướng dẫn thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Tổng Giám đốc NHCSXH về cho vay đối với học sinh, sinh viên.

* Về người lao động bị thu hồi đất vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm theo quy định của pháp luật

Nguyên tắc cho vay, mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay, bảo đảm tiền vay, mục đích sử dụng, phương thức cho vay, giải ngân, xử lý nợ bị rủi ro, kiểm tra giám sát,... được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ và văn bản số 3798/NHCS-TDSV ngày 20/11/2015 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

2.17 Cho vay trồng rừng sản xuất phát triển chăn nuôi theo Nghị định 75/2015/NĐCP.

- Đối tượng áp dụng

+ Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng.

+ Cộng đồng dân cư thôn được giao rừng theo quy định tại Điều 29 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Điều 54 Luật Đất đai, tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu

chí Thủ tướng Chính phủ quy định, thực hiện bảo vệ rừng được giao hoặc rừng nhận khoán.

+ Tổ chức, cá nhân có liên quan

- *Chính sách tín dụng*

* Căn cứ thiết kế - dự toán trồng rừng, ngoài số tiền được hỗ trợ quy định tại Điều 5 của Nghị định này để trồng rừng sản xuất phát triển lâm sản ngoài gỗ, hộ gia đình được Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho vay không có tài sản bảo đảm phần giá trị đầu tư còn lại như sau:

+ Hạn mức vay: Tối đa là 15.000.000 đồng/ha.

+ Thời hạn cho vay: Từ khi trồng đến khi khai thác chính theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng nhưng không quá 20 năm.

- Mức vay và thời gian vay cụ thể do ngân hàng và khách hàng tự thỏa thuận phù hợp với quy định tại Nghị định này. Thời hạn trả gốc và lãi một lần khi khai thác chính.

* Cho vay phát triển chăn nuôi:

Hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này được Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cho vay không có tài sản bảo đảm để chăn nuôi trâu, bò, gia súc khác như sau:

- Hạn mức vay: Tối đa 50.000.000 đồng.

- Thời hạn cho vay: Tối đa 10 năm.

Mức vay và thời gian vay cụ thể do ngân hàng và khách hàng tự thỏa thuận phù hợp với quy định tại Nghị định này.

- *Lãi suất và hỗ trợ lãi suất vay: 1,2%/năm;*

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2015

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 10/6

NGHỊ ĐỊNH

Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống của nông dân, cư dân ở nông thôn.

2. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Nghị định này chưa bao gồm chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức thực hiện cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

2. Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là khách hàng) được vay vốn theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Cá nhân, hộ gia đình cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

b) Hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn nông thôn;

c) Chủ trang trại;

d) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn nông thôn hoặc tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

đ) Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn, ngoại trừ các đối tượng sau: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khai khoáng, các cơ sở sản xuất thủy điện, nhiệt điện và các doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều này nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất;

e) Doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố.

2. Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

3. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm một số chính sách, biện pháp của Nhà nước để tạo điều kiện đối với tổ chức, cá nhân vay vốn phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đồng thời khuyến khích các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay đối với lĩnh vực này, nhằm góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

4. Chủ trang trại là cá nhân, hộ gia đình thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

5. Cho vay lưu vụ là phương thức cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để nuôi trồng, chăm sóc các cây trồng, vật nuôi có tính chất mùa vụ theo chu kỳ sản xuất liên kế trong năm hoặc các cây lưu gốc, cây công nghiệp có thu hoạch hàng năm, theo đó tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận dư nợ gốc của chu kỳ trước tiếp tục được sử dụng cho chu kỳ sản xuất tiếp theo nhưng không vượt quá thời gian của 02 (hai) chu kỳ sản xuất liên tiếp.

6. Liên kết trong sản xuất nông nghiệp là hình thức hợp tác, liên kết trên cơ sở có hợp đồng ký kết giữa các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp trong các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp thông qua việc cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

7. Liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi khép kín từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi tắt là liên kết theo chuỗi giá trị).

8. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm nông nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận.

9. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

10. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế của vùng bảo đảm đạt năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng là trường hợp thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp xảy ra trên phạm vi rộng trong một hoặc nhiều tỉnh, thành phố gây thiệt hại cho nhiều cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp và được cấp có thẩm quyền xác nhận và thông báo về tình trạng thiên tai, dịch bệnh.

12. Nguyên nhân khách quan, bất khả kháng là sự kiện gây rủi ro, thiệt hại xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép.

Điều 4. Các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

1. Cho vay các chi phí phát sinh phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ.

2. Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ trên địa bàn nông thôn.

3. Cho vay để sản xuất giống trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, trồng rừng và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp.

4. Cho vay phát triển ngành nghề tại địa bàn nông thôn.
5. Cho vay phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.
6. Cho vay các nhu cầu phục vụ đời sống của cư dân trên địa bàn nông thôn.
7. Cho vay theo các chương trình kinh tế liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay

1. Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay đối với khách hàng theo quy định tại Nghị định này. Những nội dung không được quy định trong Nghị định này thì tổ chức tín dụng thực hiện cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
2. Khách hàng được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại các Điều 9, 14 và 15 của Nghị định này. Trường hợp khách hàng có nhu cầu vay cao hơn mức vay không có tài sản bảo đảm nêu tại các Điều này thì phần vay vượt phải thực hiện theo quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Chính phủ có chính sách khuyến khích việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua hỗ trợ nguồn vốn, sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, chính sách xử lý rủi ro phát sinh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và các chính sách khác trong từng thời kỳ.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nguồn vốn cho vay

Nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

1. Nguồn vốn tự có và huy động của các tổ chức tín dụng theo quy định.
2. Vốn vay, vốn nhận tài trợ, uỷ thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
3. Nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ để cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
4. Nguồn vốn hỗ trợ từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ.

Điều 8. Mức cho vay và phương thức cho vay

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận mức cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào phương án, dự án sản xuất kinh doanh, phục vụ đời sống, mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận áp dụng phương thức và quy trình thủ tục cho vay phù hợp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khách hàng như cho vay lưu vụ, cho vay theo hạn mức tín dụng, cho vay từng lần và các phương thức cho vay khác phù hợp với quy định pháp luật.

3. Tổ chức tín dụng có thể ủy thác cho các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu của nghiệp vụ tín dụng khi cho vay đối với khách hàng. Việc ủy thác và nhận ủy thác được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 9. Cơ chế bảo đảm tiền vay

1. Tổ chức tín dụng được xem xét cho khách hàng vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chủ trang trại được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm theo các mức như sau:

a) Tối đa 50 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trừ trường hợp nêu tại Điểm c Khoản 2 Điều này);

b) Tối đa 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn; cá nhân và hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có tham gia liên kết trong sản xuất nông nghiệp với hợp tác xã hoặc doanh nghiệp (trừ trường hợp nêu tại Điểm c Khoản 2 Điều này);

c) Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình đầu tư cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm;

d) Tối đa 300 triệu đồng đối với tổ hợp tác và hộ kinh doanh;

đ) Tối đa 500 triệu đồng đối với hộ nuôi trồng thủy sản, hộ khai thác hải sản xa bờ có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với tổ chức chế biến và xuất khẩu trực tiếp;

e) Tối đa 01 tỷ đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

g) Tối đa 02 tỷ đồng đối với hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ; các chủ trang trại nuôi trồng thủy sản; liên hiệp hợp tác xã hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp không bao gồm các đối tượng thuộc Điểm h Khoản 2 Điều này;

h) Tối đa 03 tỷ đồng đối với liên hiệp hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ.

3. Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm quy định tại Khoản 2 Điều này phải nộp cho tổ chức tín dụng cho vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với các đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Khách hàng chỉ được sử dụng giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp để vay vốn tại một tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng giấy xác nhận trên để vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Nghị định này.

4. Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này không phải nộp các lệ phí sau: Lệ phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng; Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 10. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn do khách hàng và tổ chức tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ.

2. Trường hợp các chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ thì mức lãi suất và phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Những khoản cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ nguồn vốn của Chính phủ hoặc các tổ chức, cá nhân uỷ thác thì mức lãi suất được thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc theo thỏa thuận với bên uỷ thác.

Điều 11. Thời hạn cho vay

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng và nguồn vốn cho vay của tổ chức tín dụng để thỏa thuận thời hạn cho vay, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đối với khách hàng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc và lãi đối với các khoản cho vay lưu vụ theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 12. Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới

1. Trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, tổ chức tín dụng xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng; đồng thời căn cứ vào tính khả thi của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng để xem xét cho vay mới nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, thực hiện trả được nợ cũ và nợ mới cho tổ chức tín dụng.

2. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổng hợp, đánh giá cụ thể thiệt hại để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính. Trên cơ sở báo cáo và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức tín dụng được thực hiện khoanh nợ không tính lãi đối với dư nợ bị thiệt hại trong thời gian tối đa 02 (hai) năm và các khoản nợ khoanh được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại trước khi thực hiện khoanh nợ. Số tiền lãi tổ chức tín dụng không thu được do đã thực hiện khoanh nợ cho khách hàng được ngân sách nhà nước cấp tương ứng.

Điều 13. Trích lập dự phòng và xử lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định:

a) Đối với khoản cho vay không có tài sản bảo đảm quy định tại Khoản 2 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này, tổ chức tín dụng được áp dụng mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng 50% mức trích lập dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho vay tương tự thuộc các lĩnh vực khác;

b) Đối với khoản cho vay có tài sản bảo đảm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm phù hợp với các khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn trong từng thời kỳ.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện xử lý rủi ro cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp rủi ro phát sinh trên phạm vi rộng do các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, tổ chức tín dụng thực hiện khoanh nợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

Điều 14. Chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết.

2. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối (sau đây gọi chung là tổ chức đầu mối) ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo mô hình liên kết.

3. Trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì khoản nợ vay được xử lý như sau:

a) Được tổ chức tín dụng xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, đồng thời cho vay mới trên cơ sở xem xét tính khả thi của dự án; phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, thực hiện trả được nợ cũ và nợ mới cho tổ chức tín dụng;

b) Căn cứ vào đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức tín dụng được khoanh nợ không tính lãi tối đa 03 (ba) năm đối với tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và khoản nợ khoanh được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại trước khi thực hiện khoanh nợ. Số tiền lãi tổ chức tín dụng đã khoanh được ngân sách nhà nước cấp tương ứng;

c) Trường hợp đã thực hiện các biện pháp quy định tại Điểm a, b Khoản 3 Điều này mà tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị vẫn gặp khó khăn trong việc trả nợ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo cụ thể với Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính. Trên cơ sở báo cáo và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét xóa nợ cho khách hàng và cấp bù nguồn vốn ngân sách nhà nước cho tổ chức tín dụng theo mức độ thiệt hại cụ thể.

Điều 15. Chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án, phương án sản xuất kinh doanh trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc tiêu thụ sản phẩm là kết quả của việc sản xuất ứng dụng công nghệ cao của khách hàng.

2. Các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

3. Trường hợp doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì khoản nợ vay được xử lý tương tự như đối với trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

Điều 16. Bảo hiểm nông nghiệp trong cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Khách hàng khi tham gia mua bảo hiểm đối với đối tượng sản xuất nông nghiệp hình thành từ nguồn vốn vay, được tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay với mức tối thiểu 0,2%/năm so với lãi suất của các khoản cho vay cùng loại và có thời hạn tương ứng.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định này.

2. Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

3. Xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới (chi nhánh, phòng giao dịch) đến địa bàn nông thôn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xử lý các khoản nợ gốc và lãi của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được quy định tại các Điều 12, 14 và 15 của Nghị định này.

Điều 18. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của cả nước và các vùng trọng điểm; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch nông nghiệp, phát triển cây trồng, vật nuôi trên địa bàn.

2. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc triển khai đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có các chính sách khuyến khích triển khai phát triển các mô hình hợp tác, liên kết, ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

3. Phối hợp với các địa phương thực hiện công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và nghề muối; tham mưu cho Chính phủ ban hành các chính sách hỗ trợ của nhà nước về khoa học kỹ thuật, giống, bảo quản sau thu hoạch đối với người sản xuất các sản phẩm nông nghiệp.

4. Hướng dẫn việc quy định về các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng chính sách tín dụng theo Nghị định này.

Điều 19. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn việc không thu lệ phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản và lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 của Nghị định này.

2. Tham mưu cho Chính phủ triển khai chính sách bảo hiểm trong sản xuất nông nghiệp.

3. Phối hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xử lý các khoản nợ gốc và lãi của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được quy định tại các Điều 12, 14 và 15 của Nghị định này.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc bố trí nguồn vốn ngân sách trong việc xử lý khoản nợ gốc, lãi và cấp tương ứng số lãi tổ chức tín dụng đã khoan cho khách hàng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng cơ chế và xác định nguồn vốn ngân sách hàng năm để ủy thác cho vay qua các tổ chức tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Đầu mối trong việc đàm phán, khai thác nguồn vốn trong và ngoài nước để ủy thác cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua các tổ chức tín dụng.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc bố trí nguồn vốn ngân sách trong việc xử lý khoản nợ gốc, lãi và cấp tương ứng số lãi tổ chức tín dụng đã khoanh cho khách hàng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 21. Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến thương mại và phát triển hệ thống phân phối trong khâu tiêu thụ đối với các sản phẩm nông nghiệp.

2. Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc không thu lệ phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản và lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 của Nghị định này.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, đơn đốc và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền với quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác trên đất.

Điều 22. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện công tác quy hoạch phát triển các sản phẩm nông nghiệp và quy hoạch cơ sở hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh, thành phố; có chính sách hỗ trợ nông dân về khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thông tin thị trường và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét xác nhận việc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp cho các đối tượng khách hàng theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Nghị định này.

3. Tổng hợp, đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc xử lý rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được quy định tại các Điều 12, 14 và 15 của Nghị định này.

4. Chủ trì triển khai việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo chỉ đạo của Chính phủ; chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc phối hợp với ngành ngân hàng xây dựng và triển khai chính sách cho vay phục vụ chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là chính sách cho vay đối với các mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 23. Tổ chức tín dụng

1. Xây dựng quy trình, thủ tục cho vay theo hướng rõ ràng, minh bạch, đơn giản và tạo điều kiện tối đa cho khách hàng trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

2. Xây dựng chính sách ưu tiên thành lập các chi nhánh, phòng giao dịch trên địa bàn nông thôn nhất là vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn.

3. Phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương để triển khai chính sách cho vay quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Khách hàng vay vốn

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi vay theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan khi vay vốn tại tổ chức tín dụng.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

1. Những khoản cho vay trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được các bên tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký.

2. Trường hợp một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này thì tổ chức, cá nhân chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ cao nhất.

3. Những trường hợp đủ điều kiện được Nhà nước hỗ trợ tài chính theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn nhưng chưa được hỗ trợ thì tiếp tục được xem xét hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trại lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3).KN 240

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng